

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MÃU SỐ B 01-DN/HN	
			31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.179.252.743.844	2.063.961.205.073
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.720.403.569	41.619.259.152
Tiền	111		1.720.403.569	41.619.259.152
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.847.522.627	1.499.211.170.898
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	167.910.843.379	150.415.911.596
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	126.019.420.034	112.936.127.161
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	159.267.340.301	1.050.934.068.802
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	184.902.023.619	193.177.168.045
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.252.104.706)	(8.252.104.706)
Hàng tồn kho	140	11	535.104.325.534	505.657.794.734
Hàng tồn kho	141		535.104.325.534	505.657.794.734
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.580.492.114	17.472.980.289
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.630.280.316	7.773.827.493
Thuế GTGT được khấu trừ	152		277.931.950	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.a	8.672.279.848	9.699.152.796

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B 01-DN/HN	
			31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.050.195.121	70.531.396.607
Các khoản phải thu dài hạn	210		352.630.521.770	2.693.271.770
Phải thu về cho vay dài hạn	215		350.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9.b	2.630.521.770	2.693.271.770
Tài sản cố định	220		16.317.795.510	16.755.704.732
Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.268.899.484	15.977.781.334
- Nguyên giá	222		81.052.877.122	79.006.167.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.783.977.638)	(63.028.386.242)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	719.859.372
- Nguyên giá	225		-	1.140.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(421.049.719)
Tài sản cố định vô hình	227	15	48.896.026	58.064.026
- Nguyên giá	228		410.000.000	410.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(361.103.974)	(351.935.974)
Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	20.400.000.000	20.400.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.400.000.000	21.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		24.704.721.108	25.685.263.372
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	9.568.999.827	9.426.001.712
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18.a	529.696.349	529.696.349
Lợi thế thương mại	269	19	14.606.024.932	15.729.565.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.598.302.938.965	2.134.492.601.680

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

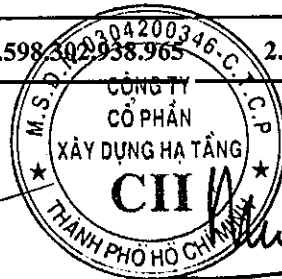
NGUỒN VỐN	Mã số	MẪU SỐ B 01-DN/HN	
		31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.160.547.729.454	1.699.653.349.007
Nợ ngắn hạn	310	946.325.689.469	1.485.430.208.073
Phải trả người bán ngắn hạn	311 20	93.977.645.959	100.296.277.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 21	170.322.484.066	122.867.311.740
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 22.b	14.342.519.943	13.941.025.914
Phải trả người lao động	314	1.536.333.643	2.272.733.731
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 23	2.526.403.612	2.744.012.347
Phải trả ngắn hạn khác	319 24	224.220.667.231	227.580.416.323
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 25.a	439.399.635.015	1.015.728.430.173
Nợ dài hạn	330	214.222.039.985	214.223.140.934
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 25.b	214.215.815.000	214.215.815.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 18.b	6.224.985	7.325.934
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	437.755.209.511	434.839.252.673
Vốn chủ sở hữu	410 26	437.755.209.511	434.839.252.673
Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	415.000.000.000	415.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	400.000.000	400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
Quỹ đầu tư phát triển	418	8.535.080.922	8.535.080.922
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53.638.495.868	50.722.539.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	50.722.539.030	46.619.807.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	2.915.956.838	4.102.731.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.598.302.938.965	2.134.492.601.680



Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



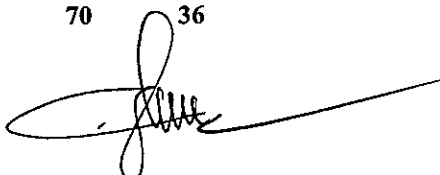
Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	102.751.808.481	155.158.903.827	102.751.808.481	155.158.903.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	102.751.808.481	155.158.903.827	102.751.808.481	155.158.903.827
4. Giá vốn hàng bán	11	28	92.420.805.925	141.600.355.722	92.420.805.925	141.600.355.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.331.002.556	13.558.548.105	10.331.002.556	13.558.548.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	21.762.563.957	8.045.611.844	21.762.563.957	8.045.611.844
7. Chi phí tài chính	22	30	22.453.507.833	11.646.646.546	22.453.507.833	11.646.646.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.452.445.833	11.144.972.546	22.452.445.833	11.144.972.546
8. Chi phí bán hàng	25	31	45.563.636	99.875.881	45.563.636	99.875.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	5.405.797.414	5.842.791.766	5.405.797.414	5.842.791.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.188.697.630	4.014.845.756	4.188.697.630	4.014.845.756
11. Thu nhập khác	31	33	2.000.000	50.934.000	2.000.000	50.934.000
12. Chi phí khác	32	34	197.686.941	87.967.447	197.686.941	87.967.447
13. Thu nhập khác	40		(195.686.941)	(37.033.447)	(195.686.941)	(37.033.447)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.993.010.689	3.977.812.309	3.993.010.689	3.977.812.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.078.154.800	612.555.329	1.078.154.800	612.555.329
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(1.100.949)	618.911.242	(1.100.949)	618.911.242
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.915.956.838	2.746.345.738	2.915.956.838	2.746.345.738
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.915.956.838	2.746.345.738	2.915.956.838	2.746.345.738
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		74		74


Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022


Bùi Xuân Phước
Kê toán trưởng




Hoàng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN/HN	
		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	3.993.010.689	3.977.812.309
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	2	2.467.250.056	2.487.258.373
Các khoản dự phòng	3	-	662.268.828
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(21.762.563.957)	(8.045.611.844)
Chi phí lãi vay	6	22.452.445.833	11.144.972.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.150.142.621	10.226.700.212
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(16.456.248.032)	(31.626.726.898)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(29.446.530.800)	(11.398.858.534)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.213.039.671	70.804.420.370
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.000.549.062	(515.473.235)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.425.164.205)	(10.767.409.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(135.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.964.211.683)	26.587.652.309
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.934.526.182)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(440.000.000.000)	(15.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	981.666.728.501	61.611.574.684
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.727.422.757	6.811.762.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	558.394.151.258	51.288.811.396

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN/HN	
		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	70.243.815.458	107.162.951.471
Tiền trả nợ gốc vay	34	(646.442.444.555)	(148.848.189.363)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(130.166.061)	(78.233.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(576.328.795.158)	(41.763.471.658)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(39.898.855.583)	36.112.992.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.619.259.152	29.481.421.823
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.728.403.569	65.594.413.870



Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyên giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (“NQN”)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	527.182.603	230.282.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.193.220.966	41.388.976.600
Cộng	1.720.403.569	41.619.259.152

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	70.844.833.823	44.508.528.943
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	239.489.949	6.619.195.375
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	6.211.767.117	5.383.409.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.019.582.875	1.019.582.875
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	62.898.297.692	31.010.645.192
Các đối tượng khác	97.066.009.556	105.907.382.653
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	39.769.065.340	39.769.065.340
Các khách hàng khác	57.296.944.216	66.138.317.313
Cộng	167.910.843.379	150.415.911.596

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Công Huy	42.179.351.367	42.179.351.367
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	11.326.155.586	11.326.155.586
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	32.658.287.500	24.658.287.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	3.690.878.527	3.690.878.527
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ STS	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	814.794.604	375.179.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Quang Minh	8.362.067.600	9.005.838.770
Khác	26.987.884.850	21.700.435.663
Cộng	126.019.420.034	112.936.127.161

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Bên liên quan	76.292.696.089	937.815.800.875
Công ty CII (i)	3.292.696.089	864.815.800.875
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-
Các đối tượng khác	82.974.644.212	113.118.267.927
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (ii)	62.279.092.569	92.281.777.069
Công ty Cổ phần Pearl City	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng SG	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	-	-
Đối tượng khác	11.095.551.643	11.236.490.858
	159.267.340.301	1.050.934.068.802
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	350.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (ii)	-	-
	350.000.000.000	-
Cộng	509.267.340.301	1.050.934.068.802

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 41/2016 ngày 21 tháng 10 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực tài chính với tổng hạn mức 410 tỷ đồng và lãi suất là 10%/năm.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐHT/2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong đó các bên thỏa thuận rằng Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên (“Lâm Viên”) vay tiền bằng cách sử dụng số tiền ở tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (“Việt Thành”) với lãi suất 10,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, khoản tiền Công ty Lâm Viên đã sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty là 62.151.931.451 đồng.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	131.089.278.451	132.819.077.066
Ký cược, ký quỹ	31.275.519.319	41.230.519.319
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	10.100.238.297	5.065.097.097
Lợi nhuận phải thu	7.286.588.612	7.286.588.612
Các khoản chi hộ	677.213.144	4.144.991.833
Phải thu người lao động	964.791.172	382.776.088
Các khoản phải thu khác	3.508.394.624	2.248.118.030
	184.902.023.619	193.177.168.045
b. Dài hạn		
Phải thu về lãi cho vay	-	-
Ký cược, ký quỹ	2.630.521.770	2.693.271.770
	2.630.521.770	2.693.271.770
Cộng	187.532.545.389	195.870.439.815
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty CII: <i>Lãi phải thu</i>	6.402.465	1.805.535.112
Công ty BTT: <i>Lãi phải thu</i>	3.208.219.178	1.408.219.178
Cộng	3.214.621.643	3.213.754.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. NỢ XẤU

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	5.428.432.315	416.405.100	(5.012.027.215)	5.428.432.315	416.405.100	(5.012.027.215)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.722.344.135	225.465.191	(1.496.878.944)	1.722.344.135	225.465.191	(1.496.878.944)
Phải thu ngắn hạn khác	32.435.188.983	30.691.990.436	(1.743.198.547)	32.435.188.983	30.691.990.436	(1.743.198.547)
Cộng	39.585.965.433	31.333.860.727	(8.252.104.706)	39.585.965.433	31.333.860.727	(8.252.104.706)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.666.428.487	-	3.741.692.658,00	-
Công cụ, dụng cụ	16.064.087	-	44.006.402,00	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	457.959.328.973	-	432.031.069.138,00	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	53.481.266.339	-	49.478.171.096,00	-
Thành phẩm	14.864.302.410	-	14.864.302.410,00	-
Hàng hóa	5.116.935.238	-	5.498.553.030,00	-
Cộng	535.104.325.534	-	505.657.794.734,00	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí môi giới	427.626.000	4.089.366.000
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	1.644.864.122	1.951.306.586
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.469.259	252.530.735
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.235.635.395	1.235.635.395
Phí cam kết rút vốn	-	-
Các khoản chi phí khác	171.685.540	244.988.777
	3.630.280.316	7.773.827.493
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	8.848.414.561	9.023.555.906
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	496.556.699	169.365.124
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	183.306.974	190.260.511
Chi phí khác chờ phân bổ	40.721.593	42.820.171
	9.568.999.827	9.426.001.712
Cộng	13.199.280.143	17.199.829.205

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	7.398.235.317	52.456.500.658	18.120.673.510	1.030.758.091	79.006.167.576
Mua trong kỳ	-	904.545.455	-	-	904.545.455
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	1.142.164.091	-	-	1.142.164.091
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-
Mua nội bộ trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý nội bộ trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	7.398.235.317	54.503.210.204	18.120.673.510	1.030.758.091	81.052.877.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	7.033.527.157	43.211.222.832	11.945.138.032	838.498.221	63.028.386.242
Khấu hao trong kỳ	48.612.483	798.830.388	419.198.801	27.153.255	1.293.794.927
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	461.796.469	-	-	461.796.469
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	7.082.139.640	44.471.849.689	12.364.336.833	865.651.476	64.783.977.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	364.708.160	9.245.277.826	6.175.535.478	192.259.870	15.977.781.334
Tại ngày 31/03/2022	316.095.677	10.031.360.515	5.756.336.677	165.106.615	16.268.899.484

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	1.140.909.091
Tăng trong kỳ	1.255.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.142.164.091)
Thanh lý trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2022	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	421.049.719
Khấu hao trong kỳ	40.746.750
Mua lại tài sản thuê tài chính	(461.796.469)
Tại ngày 31/03/2022	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	719.859.372
Tại ngày 31/03/2022	-

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000	310.000.000	410.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	100.000.000	310.000.000	410.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000	251.935.974	351.935.974
Khấu hao trong kỳ	-	9.168.000	9.168.000
Tại ngày 31/03/2022	100.000.000	261.103.974	361.103.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	58.064.026	58.064.026
Tại ngày 31/03/2022	-	48.896.026	48.896.026

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	5.836.987.368	5.836.987.368
Tại ngày 31/03/2022	5.836.987.368	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	839.830.635	839.830.635
Tại ngày 31/03/2022	839.830.635	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	4.997.156.733	4.997.156.733
Tại ngày 31/03/2022	4.997.156.733	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là lô đất chờ tăng giá tại địa chỉ 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (nay đổi tên là đường Nguyễn Gia Trí), có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19 tháng 1 năm 2056). Công ty đã sử dụng lô đất này để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Vĩnh Long.

Giá trị hợp lý của tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 39.859 tỷ đồng, căn cứ vào chứng thư thẩm định giá do doanh nghiệp có chức năng định giá phát hành. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chỉ được trình bày trên thuyết minh mà không được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022				01/01/2022			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	2.040.000	20.400.000.000	-	(i)	2.040.000	20.400.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SG		1.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)		1.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)
Cộng		21.400.000.000	(1.000.000.000)	(i)		21.400.000.000	(1.000.000.000)	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng đầu tư tài chính	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	2.136.751.467	2.136.751.467
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	1.607.055.118	1.607.055.118
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	529.696.349	529.696.349
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	-	529.696.349	529.696.349
<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		6.928.823	6.928.823
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm		(397.111)	(397.111)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	7.325.934	7.325.934
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm		1.100.949	1.100.949
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	-	6.224.985	6.224.985
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	(1.100.949)	(1.100.949)

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	44.941.615.175
Tại ngày 31/03/2022	44.941.615.175
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	29.212.049.864
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	1.123.540.379
Tại ngày 31/03/2022	30.335.590.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	15.729.565.311
Tại ngày 31/03/2022	14.606.024.932

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	-	-	-
Đối tượng khác	93.977.645.959	93.977.645.959	100.296.277.845	100.296.277.845
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Nam An	8.424.028.184	8.424.028.184	2.880.901.930	2.880.901.930
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	7.412.386.849	7.412.386.849	7.412.386.849	7.412.386.849
Công ty TNHH Xây dựng Công trình 585 Hậu Giang	3.500.387.436	3.500.387.436	5.280.581.446	5.280.581.446
Các đối tượng khác	74.640.843.490	74.640.843.490	84.722.407.620	84.722.407.620
Cộng	93.977.645.959	93.977.645.959	100.296.277.845	100.296.277.845

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

191 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan	169.583.361.540	122.185.772.214
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	70.316.808.067	64.377.634.560
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	32.813.747.147	32.272.469.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	50.414.127.402	21.893.436.924
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	132.147.676	2.329.883.202
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	15.544.183.356	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	739.122.526	681.539.526
Cộng	170.322.484.066	122.867.311.740

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2022 VND
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.203.489.805	1.026.872.948	-	8.176.616.857
Các khoản phải nộp khác	495.662.991	5.001.008	5.001.008	495.662.991
Cộng	9.699.152.796	1.031.873.956	5.001.008	8.672.279.848
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.277.870.917	133.274.032	200.000.000	8.211.144.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.697.555	51.281.852	-	325.979.407
Thuế thu nhập cá nhân	3.487.693.587	399.381.559	66.793.429	3.820.281.717
Các khoản phải nộp khác	1.900.763.855	184.350.015	100.000.000	1.985.113.870
Cộng	13.941.025.914	768.287.458	366.793.429	14.342.519.943

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.776.903.612	1.778.512.347
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	749.500.000	965.500.000
Cộng	2.526.403.612	2.744.012.347

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	185.150.380.000	178.533.000.000
Phải trả các khoản thu hộ	23.547.841.892	24.317.243.167
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	5.464.173.284	14.680.662.801
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	4.250.344.589	4.307.945.183
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	-	-
Bảo hiểm xã hội	436.316.657	205.719.287
Phải trả về mua cổ phần	-	-
Kinh phí công đoàn	64.270.993	191.240.870
Bảo hiểm y tế	61.052.280	16.480.125
Bảo hiểm thất nghiệp	20.511.260	12.123.700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.225.776.276	5.316.001.190
Cộng	224.220.667.231	227.580.416.323
<i>(i) Chi tiết phải trả khác các bên liên quan:</i>		
Công ty BTT: Lãi phải trả	184.033.052	2.867.893.425
Công ty CII: Lãi phải trả	5.280.140.232	11.812.769.376
Cộng	5.464.173.284	14.680.662.801

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	435.964.885.415	435.964.885.415	70.243.815.458	632.221.683.555	997.942.753.512	997.942.753.512
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	119.498.417.135	119.498.417.135	-	571.369.948.412	690.868.365.547	690.868.365.547
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	316.466.468.280	316.466.468.280	70.243.815.458	60.851.735.143	307.074.387.965	307.074.387.965
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long</i>	231.827.138.485	231.827.138.485	65.549.225.485	56.174.386.051	222.452.299.051	222.452.299.051
<i>Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh</i>	73.000.000.000	73.000.000.000	-	-	73.000.000.000	73.000.000.000
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	11.639.329.795	11.639.329.795	4.694.589.973	4.677.349.092	11.622.088.914	11.622.088.914
<i>Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh</i>	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.434.749.600	3.434.749.600	-	-	17.785.676.661	17.785.676.661
Cộng	439.399.635.015	439.399.635.015	70.243.815.458	632.221.683.555	1.015.728.430.173	1.015.728.430.173

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn

Các khoản vay dài hạn	217.650.564.600	217.650.564.600	-	14.220.761.000	231.871.325.600	231.871.325.600
Vay cá nhân	217.650.564.600	217.650.564.600	-	14.220.761.000	231.871.325.600	231.871.325.600
Nợ thuê tài chính	-	-	-	130.166.061	130.166.061	130.166.061
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	130.166.061	130.166.061	130.166.061
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(3.434.749.600)	(3.434.749.600)			(17.785.676.661)	(17.785.676.661)
Cộng	214.215.815.000	214.215.815.000	-	14.350.927.061	214.215.815.000	214.215.815.000

Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan

Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiên	97.830.009.383	97.830.009.383	-	-	97.830.009.383	97.830.009.383
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	21.668.407.752	21.668.407.752	-	571.369.948.412	593.038.356.164	593.038.356.164
Cộng	119.498.417.135	119.498.417.135	-	571.369.948.412	690.868.365.547	690.868.365.547

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	48.701.540.947	431.950.865.724
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.172.014.258	4.172.014.258
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.283.627.309)	(1.283.627.309)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	867.388.866	(867.388.866)	-
Tại ngày 01/01/2022	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.535.080.922	50.722.539.030	434.839.252.673
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.915.956.838	2.915.956.838
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.535.080.922	53.638.495.868	437.755.209.511

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	68.690.516.225	123.333.331.371
Doanh thu bán hàng	4.909.513.033	24.562.818.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.004.223	7.262.754.223
Doanh thu khác	28.988.775.000	-
Cộng	102.751.808.481	155.158.903.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	102.751.808.481	155.158.903.827

Trong đó, doanh thu từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	45.574.511.569	91.712.379.701
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	11.899.139.105	12.329.284.074
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	3.317.964.549	10.018.264.839
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	5.082.350.309	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	28.988.775.000	298.610.368
Công ty TNHH Đầu Tư Cao Ốc Điện Biên Phủ	263.651.704	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	(190.799.893)	-
Cộng	94.935.592.343	114.358.538.982

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	84.505.611.658	119.367.890.272
Giá vốn hàng đã bán	4.150.840.192	21.253.459.840
Giá vốn của dịch vụ	102.614.075	979.005.610
Giá vốn khác	3.661.740.000	-
Cộng	92.420.805.925	141.600.355.722

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.762.563.957	8.045.611.844
Thu nhập từ thanh lý công ty con	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	21.762.563.957	8.045.611.844
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	14.602.579.811	4.697.378.569
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.800.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Năm Bảy Bảy	3.015.753.425	-
Cộng	19.418.333.236	4.697.378.569

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí lãi vay	22.452.445.833	11.144.972.546
Chi phí tài chính khác	1.062.000	501.674.000
Cộng	22.453.507.833	11.646.646.546
<i>Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	9.770.132.508	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.412.246.807	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-
Công ty NBB	-	-
Cộng	12.182.379.315	-

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.563.636	99.875.881
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	45.563.636	99.875.881

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.582.130.765	2.480.568.752
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.976.425	106.009.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.363.453	214.720.590
Chi phí công tác, tiếp khách	-	-
Chi phí dự phòng	-	662.268.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.399.371	998.956.860
Chi phí bằng tiền khác	126.387.021	256.726.382
Phân bổ lợi thế thương mại	1.123.540.379	1.123.540.379
Cộng	5.405.797.414	5.842.791.766

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	2.000.000	50.934.000
Cộng	2.000.000	50.934.000

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	54.936.942	25.216.958
Chi phí xử lý công cụ dụng cụ không còn sử dụng	-	-
Các khoản chi phí khác	142.749.999	62.750.489
Cộng	197.686.941	87.967.447

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

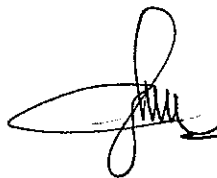
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.993.010.689	3.977.812.309
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	268.718.190	1.055.980.166
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	-	-
Lợi thế thương mại phân bổ	1.123.540.379	1.123.540.379
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	5.504.740	(3.094.556.210)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	5.390.773.998	3.062.776.644
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	5.390.773.998	3.062.776.644
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.078.154.800	612.555.329
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.078.154.800	612.555.329

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.915.956.838	2.746.345.738
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.915.956.838	2.746.345.738
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	39.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	70



Bùi Thị Thanh Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 04 năm 2022



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc